

**TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀ NỘI**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
HÀNG HÓA HÀ NỘI**

Hà Nội – Tháng 03/2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ HÀNG HÓA HÀ NỘI**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	3
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	7
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.....	11
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	12
V. Quản trị công ty:.....	13
VI. Báo cáo tài chính.....	17

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội
- Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0100105729
- Vốn điều lệ: 14.400.000.000
- Địa chỉ: Số 27/785 đường Trương Định, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 043 8642 881
- Số fax: 043 8642 881
- Email: Cty_vtdvhh@transerco.com.vn
- Website: http://www.vantaihanoi.com.vn
- Mã cổ phiếu: HHN

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày tháng	Sự kiện tiêu biểu
16/05/1966	Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội được thành lập với tên gọi Công ty Vận tải hàng hóa Hà Nội trực thuộc Sở giao thông Vận tải Hà Nội. Tiền thân Công ty Vận tải hàng hóa Hà Nội là hai đơn vị: Xí nghiệp công tư hợp doanh ô tô số 2 và Xí nghiệp công tư hợp doanh ô tô số 3.
07/09/1996	Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội có quyết định số 2492/QĐ-UB đổi tên Công ty thành Công ty Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội
16/06/1999	Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội có Quyết định 2480/QĐ-UB về việc chuyển Công ty Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội thành Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội.
Từ tháng 05 năm 2004 đến Nay	Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội trở thành thành viên của Tổng Công ty Vận tải Hà Nội hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh:

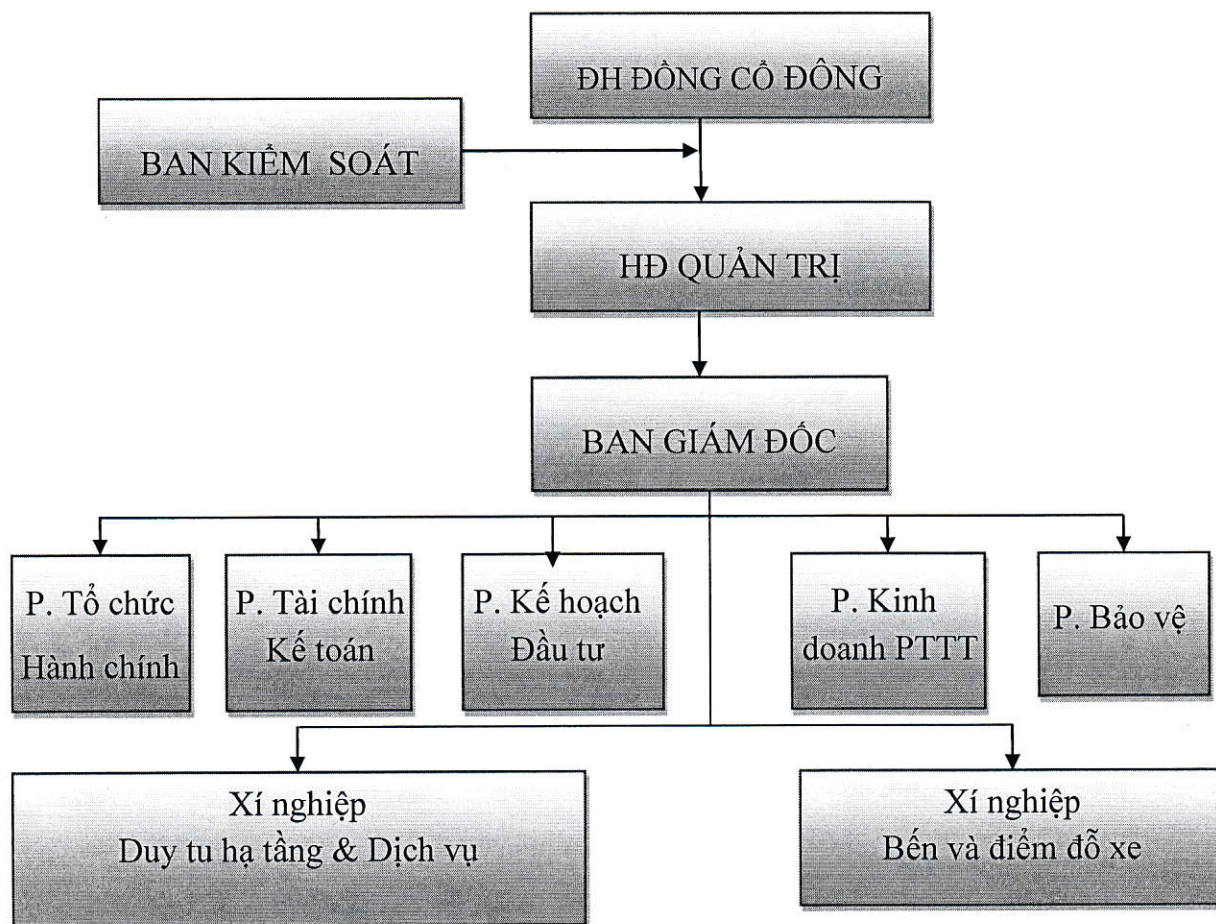
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Hệ thống chiếu sáng;
- Sửa chữa thiết bị điện, Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chiếu sáng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Báo cáo thường niên năm 2016

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: hoạt động bảo dưỡng các công trình giao thông, các thiết bị phục vụ giao thông; Đầu tư xây dựng bên xe ô tô khách;
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo công nhân lái xe mô tô và ô tô; Đào tạo công nhân chuyên ngành giao thông vận tải (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
 - Sản xuất xe có động cơ; lắp ráp ô tô;
 - Sản xuất mô tô, xe máy; lắp ráp xe máy;
 - Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu: lắp ráp các phương tiện vận tải khác;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh bất động sản (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Các địa điểm kinh doanh:
- + Số 27/785 Trương Định, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội
 - + Số 2 Lãng Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - + 23 Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - + 292 Bạch Đằng, phường Chương Dương, quận Hoàng Kiếm, Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.



5. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tiếp tục giữ vững ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện thị trường vận tải hàng hóa có nhiều khó khăn, đảm bảo đời sống, việc làm cho đội ngũ cán bộ công nhân viên toàn Công ty.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên nghiệp hóa, tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ quản lý, thị trường. Tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo vệ, kiểm soát của nhân viên kiểm soát Công ty.
- Đảm bảo công tác an ninh trật tự tại Công ty, an toàn lao động, đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động và giữ gìn vệ sinh môi trường.

– Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Tuân thủ đầy đủ các luật định, các Quyết định, Công ước, tiêu chuẩn liên quan của Việt Nam và Quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ, bảo vệ môi

trường và tuyệt đối an toàn trong các hoạt động kinh doanh dịch vụ của Công ty.

- Thường xuyên nâng cấp, đổi mới trang thiết bị, công nghệ; nâng cao trình độ chuyên môn, phong cách chuyên nghiệp, cải tiến liên tục nhằm thoả mãn nhu cầu của Khách hàng và địa phương nơi Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội đang hoạt động.
- Ngăn ngừa, giảm thiểu các rủi ro, ô nhiễm môi trường cũng như các thương tổn hay bệnh tật giúp tránh được thiệt hại về tính mạng, tài sản, môi trường trong tất cả các hoạt động của Công ty. Tạo ra và duy trì môi trường sản xuất kinh doanh dịch vụ an toàn đảm bảo chất lượng

6. Các rủi ro:

a) Rủi ro về kinh tế:

➤ **Rủi ro về tốc độ tăng trưởng và lạm phát**

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, tổng sản phẩm trong nước GDP cả năm ước tính tăng trưởng 6,21% so với năm 2015. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện. CPI tháng 12/2016 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, bình quân mỗi tháng tăng 0,4%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015. Mức tăng CPI tháng 12/2016 so với cùng kỳ năm 2015 và mức tăng CPI bình quân năm 2016 so với bình quân năm 2015 tăng cao hơn so với năm trước, nhưng thấp hơn nhiều so với mức tăng CPI bình quân của một số năm gần đây. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2016 chỉ tăng 1,83% so với bình quân năm 2015. Như vậy, áp lực về lạm phát đối với sự gia tăng chi phí hoạt động của các Doanh nghiệp giảm.

➤ **Rủi ro về lãi suất, nguồn vốn**

Mặt bằng lãi suất trong năm 2016 diễn biến theo chiều hướng tương đối ổn định (một số thời điểm có điều chỉnh giảm nhẹ). Hiện mặt bằng lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,8% - 1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5% - 5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4% - 6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4% - 7,2%/năm.

Trong khi đó, Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến ở mức 6% - 7%/năm đối với các lĩnh vực ưu tiên, lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8% - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3% - 11%/năm đối với trung và dài hạn.

Theo Ngân hàng Nhà nước, một số ngân hàng thương mại tiếp tục áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch,

phương án, dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả chỉ ở mức 4% -5 %/năm. Doanh nghiệp quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

b) Rủi ro về luật pháp:

Hiện nay, hệ thống luật pháp Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện, việc vận dụng không phù hợp và không kịp thời sẽ tạo ra những rủi ro pháp lý trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật thuế, Luật đất đai... và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn dưới luật. Ngoài ra sau khi chuyển đổi, Công ty cũng chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán và văn bản liên quan. Tuy nhiên, do hệ thống luật pháp đang trong giai đoạn hoàn thiện, tính ổn định chưa cao nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra, điều đó có khả năng ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của các doanh nghiệp.

Việc chủ động nghiên cứu, nắm bắt và áp dụng các quy định hiện hành để đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp sẽ giúp Công ty hạn chế được những rủi ro này.

c) Rủi ro khác:

Ngoài các rủi ro trên, các rủi ro như thiên tai, dịch họa,... do thiên nhiên gây ra là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Đây là những rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin về những diễn biến thời tiết, lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh thu năm 2016: đạt 107% kế hoạch. Trong đó:

- **Lĩnh vực cho thuê kho, ki ốt:** đạt 106% kế hoạch do Ban Lãnh đạo Công ty đã xác định đây là nguồn thu chính để Công ty ổn định trong quá trình định hướng phát triển lâu dài. Do vậy, Công ty đã tập trung nguồn lực để đầu tư, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhà kho, chăm sóc khách hàng, tăng cường công tác điều tra thị trường để đề ra chính sách điều chỉnh giá phù hợp trong từng giai đoạn, đặc biệt khi Nhà Nước áp mức tiền thuê đất mới. Kịp thời giải quyết các đề xuất, kiến nghị của khách hàng đã góp phần hoàn thành kế hoạch doanh thu.
- **Lĩnh vực kinh doanh trông giữ phương tiện:** đạt 102% kế hoạch. Theo thống kê số lượng phương tiện vào đỗ tại 27/785 Trương Định sau 5 năm với mức sụt giảm khoảng 20% năm đã có chiều hướng tăng kể từ tháng 4/2015.
- **Hoạt động đại lý vận tải hàng hóa:** đạt 125% kế hoạch do tích cực khai thác nguồn hàng trong và ngoài thành phố nên so với năm trước sản lượng hàng hóa đơn vị nhận làm đại lý vận tải đã tăng đáng kể.

- **Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế:** theo kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua năm 2016 Công ty không đạt vấn đề lợi nhuận do tiền thuê đất tăng thêm khoảng 3,5 tỷ đồng so với năm 2015. Trước tình hình trên, Ban Giám đốc Công ty đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị triển khai các giải pháp, biện pháp đó là:
 - Tăng thu: điều chỉnh giá các dịch vụ của Công ty như trông giữ phương tiện, giá thuê kho, tăng cường tiếp thị để duy trì hệ số thuê kho ở mức cao.
 - Tận dụng quỹ đất(góc khuất) còn lại để đầu tư xây dựng nhà kho cho thuê bằng một phần vốn ban đầu của khách hàng.
 - Sắp xếp bố trí hợp lý lao động lao động hiện có, hạn chế tối đa việc tuyển dụng lao động thay thế các vị trí nghỉ chế độ.
 - Lập kế hoạch và triển khai tiết giảm tối đa chi phí như vật rẻ mau hỏng, VPP, điện, nước...
 - Kết quả: sau khi triển khai hàng loạt các biện pháp, giải pháp trên Công ty đã hoàn thành được nghĩa vụ với Nhà Nước và có lợi nhuận.

2. Tổ chức và nhân sự

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Vị trí lãnh đạo
1.	Nguyễn Thanh Nam	07/11/1977	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Chủ tịch HĐQT Công ty
2.	Phạm Quốc Phong	05/01/1950	Kỹ sư Điện	Phó chủ tịch HĐQT Công ty
3.	Lê Thúy Hạnh	31/10/1961	Cử nhân kinh tế	Ủy viên HĐQT Công ty
4.	Vũ Hữu Tuyền	10/07/1974	Kỹ sư bảo hộ lao động	Ủy viên HĐQT Công ty
5.	Nguyễn Hồng Việt	16/12/1956	Kỹ sư cơ khí động lực học	Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty – Đại diện theo pháp luật của Công ty
6.	Phạm Minh Tú	06/12/1979	Cử nhân kinh tế	Trưởng ban kiểm soát Công ty
7.	Đỗ Văn Thi	20/02/1970	Cử nhân kinh tế	Thành viên BKS Công ty
8.	Nguyễn Đức Duy	21/12/1988	Cử nhân kinh tế	Thành viên BKS Công ty
9.	Đình Quang Tùng	11/11/1977	Kiến trúc sư xây dựng	Phó Giám đốc Công ty
10.	Hà Phi Long	07/02/1959	Cử nhân kinh tế Vận tải ô tô	Phó Giám đốc Công ty
11.	Dương Bảo Kiên	19/06/1965	Kỹ sư KT Xây dựng	Kế toán trưởng Công ty

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Báo cáo thường niên năm 2016

Ngày 26/09/2016, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 199/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Đinh Quang Tùng giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 4 (2015 – 2020).

– Số lượng cán bộ, nhân viên.

Tổng số lao động có tên trong danh sách của Công ty Cổ Phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội đến thời điểm 31/12/2016 là 113 người.

Cơ cấu nhân sự được tổng hợp như sau:

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ trọng
Trình độ Đại học và trên Đại học	37	33%
Trình độ cao đẳng, trung cấp	15	13%
Trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật	30	27%
Công nhân PT&LD khác	31	27%
TỔNG CỘNG	113	

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:			
Tổng giá trị tài sản	24.693.864.326	23.281.284.916	94
Doanh thu thuần	26.938.594.466	31.434.789.699	117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.005.621	400.366.124	230
Lợi nhuận khác	8.577.985	(71.349.317)	
Lợi nhuận trước thuế	182.583.606	329.016.807	180
Lợi nhuận sau thuế	114.151.937	238.249.799	208
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Lần		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:		1.1	1.4
+ Hệ số thanh toán nhanh:		1.07	1.3
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	Lần		
+ Nợ phải trả/Tổng tài sản		0.21	0.26
+ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu		0.36	0.27
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	Lần		
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản		1.09	1.35
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0.4	0.7
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0.6	1.3
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0.4	1.03
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		0.6	1.2

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Đến 31/12/2016, tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội là 1.440.000 CP

Trong đó :

- Số cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng đang lưu hành : 1.300.420 CP
- Số cổ phần ưu đãi, hạn chế chuyển nhượng : 139.580 CP

b) Cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sở hữu từ 5% cổ phiếu trở lên có quyền biểu quyết	1.258.560	87,40%	0	0
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	78.000	5,42%	0	0
Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	103.440	7,18%	0	0

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016:

Tình hình kinh tế trong nước có dấu hiệu tăng trưởng phát triển. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp. Điều này đã tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty vốn phụ thuộc vào thị trường luân chuyên tiêu thụ hàng hóa.

- Chi phí của doanh nghiệp đều tăng do có sự thay đổi chế độ chính sách của Nhà nước như: BHXH, BHYT, BHTN...và thực hiện Luật Môi trường, Luật phòng cháy chữa cháy.

- Nguồn tài chính của Công ty quá hạn hẹp trong khi việc vay hoặc huy động vốn từ các nguồn khác để triển khai các dự án đầu tư và duy tu cơ sở vật chất kỹ thuật gặp rất nhiều khó khăn.

- Cơ sở hạ tầng xuống cấp làm cho chi phí duy tu sửa chữa tăng cao hơn hai lần so với kế hoạch.

- Tình hình trật tự trị an, an toàn cho cơ sở bến bãi diễn biến phức tạp. Nguy cơ mất an toàn, cháy nổ rất lớn và đặc biệt đối với công tác trông giữ phương tiện vận tải đường bộ.

Đơn vị: VNĐ

Báo cáo thường niên năm 2016

Chỉ tiêu	TH 2016	TH 2015	% tăng trưởng
Doanh thu hoạt động kinh doanh	31.434.789.699	26.938.594.466	117
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	329.016.807	182.583.606	180
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	238.249.799	114.151.937	208

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	TH 2016	TH 2015	% tăng trưởng
1. Tài sản ngắn hạn	7.026.262.853	7.301.209.946	96
2. Tài sản dài hạn	16.255.022.063	17.392.654.380	93
TỔNG TÀI SẢN			

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Ổn định phát triển sản xuất kinh doanh, bảo toàn vốn. Đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động trong Công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Hội đồng quản trị đánh giá cao về công tác điều hành và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 vì so với năm 2015 tiền thuê đất tăng cao, chi phí cho người lao động và các chi phí khác theo quy định Nhà nước tiếp tục tăng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã có những giải pháp kịp thời tăng doanh thu giảm chi phí nhằm đảm bảo các chỉ tiêu chính do Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị yêu cầu Giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, những khó khăn, thuận lợi

Báo cáo thường niên năm 2016

phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế năm bắt được, Hội đồng quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Hội đồng quản trị đề ra.

Ngoài ra, Ban Giám đốc đã báo cáo trung thực mọi hoạt động của Ban Giám đốc và hoạt động của công ty cho Hội đồng quản trị theo định kỳ và bất cứ khi nào được yêu cầu.

Ban Giám đốc cũng đã hoàn chỉnh đồng bộ các văn bản pháp lý, các quy chế quản trị doanh nghiệp, quy định nội bộ để nâng cao hiệu quả quản lý.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2017, tiền thuê đất sẽ tiếp tục tăng so với 2016 (do điều chỉnh thuế đất phi nông nghiệp và tính lại thuế đất chu kỳ tiếp theo của khu đất 23 Hàn Thuyên). Công ty tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đưa Dự án 23 Hàn Thuyên vào khai thác để bù đắp các chi phí phát sinh. Bên cạnh đó phải bảo toàn vốn, bảo đảm việc làm, đời sống và thu nhập cho người lao động. Đảm bảo lợi nhuận tăng so với năm 2016.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Số cổ phiếu HHN sở hữu tại 31/12/2016	Tỉ lệ (%)
1	Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	260.000 (Đại diện vốn Tổng Cty VT HN)	18,06%
2	Phạm Quốc Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	139.580	9,69%
3	Lê Thúy Hạnh	Thành viên HĐQT	360.000 (Đại diện vốn Ciri)	25%
4	Vũ Hữu Tuyền	Thành viên HĐQT	210.000 (Đại diện vốn Tổng Cty VT HN)	14,58%
5	Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty	210.000 (Đại diện vốn Tổng Cty VT HN)	14,58%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

STT	Số nghị quyết/quyết định	Ngày	Nội dung
1	93/NQ-HĐQT	12/04/2016	Họp Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015, kế hoạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2016. - Làm thủ tục đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn Upcom theo quy định của Luật Chứng khoán. - Tiếp tục các công tác về hợp thức đất tại các khu đất còn lại của Công ty. - Công tác tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
2	198/NQ-HĐQT	26/09/2016	Bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty nhiệm kỳ IV (2015 – 2020) đối với ông Đinh Quang Tùng.
3	199/QĐ-HĐQT	26/09/2016	Quyết định bổ nhiệm Ông Đinh Quang Tùng làm Phó Giám đốc Công ty
4	274/QĐ-HĐQT	29/12/2016	Nghị quyết về công tác cán bộ: - Miễn nhiệm chức danh Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với ông Nguyễn Hồng Việt để nghỉ chế độ theo quy định. - Bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Tuấn giữ chức danh Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật Công ty kể từ ngày 01/01/2017. - Đề cử ông Nguyễn Anh Tuấn làm thành viên Hội đồng quản trị Công ty

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Báo cáo thường niên năm 2016

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại Công ty	Số cổ phiếu HHN sở hữu tại 31/12/2016	Tỉ lệ (%)
1	Phạm Minh Tú	Trưởng Ban kiểm soát Công ty	7.420 (Đại diện vốn Tổng Cty VT HN)	0,52%
2	Đỗ Văn Thi	Thành viên BKS Công ty	23.560 (Đại diện vốn Ciri)	1,64%
3	Nguyễn Đức Duy	Thành viên BKS Công ty	0	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Thứ tự cuộc họp	Ngày	Nội dung
1	25/03/2016	Họp phân công trách nhiệm của các thành viên ban Kiểm soát trong việc chuẩn bị báo cáo của BKS năm 2015.
2	14/10/2016	- Họp trao đổi về tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2016. - Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 2016 của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát có lương quản lý theo quy định của Điều lệ công ty và đã được Đại hội cổ đông thông qua.

- Thù lao, chi phí của Hội đồng quản trị:

Báo cáo thường niên năm 2016

- + HĐQT Công ty gồm 05 người với 01 chủ tịch, 01 phó chủ tịch và 03 ủy viên.
- + Thành viên HĐQT hoạt động theo chế độ không chuyên trách 04.
- + Thành viên HĐQT hoạt động theo chế độ chuyên trách 01
- + Tổng mức thù lao của HĐQT năm 2016: 48.000.000đ đồng, trong đó thù lao của Chủ tịch HĐQT là: 0 đồng.
- Thù lao, chi phí của Ban Kiểm soát:
 - + BKS Công ty gồm 03 người với 01 trưởng ban, và 02 ủy viên.
 - + Thành viên BKS hoạt động theo chế độ bán chuyên trách, mọi chi phí hoạt động của BKS được lấy từ nguồn thù lao của BKS theo đúng quy định.
 - Tổng mức thù lao của BKS năm 2016: 22.000.000 đồng, trong đó thù lao của Trưởng ban kiểm soát là 12.000.000 đồng.



VI. Báo cáo tài chính

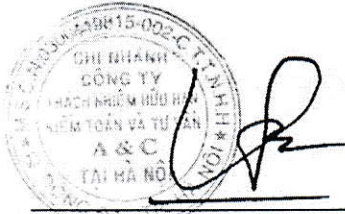
1. Ý kiến kiểm toán viên – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C:

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hóa Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Phạm Quang Huy - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2017

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		7.026.262.853	7.301.209.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.729.060.149	4.096.790.462
1. Tiền	111		4.729.060.149	4.096.790.462
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.982.343.445	2.994.772.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	848.902.599	1.745.563.614
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	264.224.711	284.879.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	869.216.136	964.329.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			

Báo cáo thường niên năm 2016

1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.859.258	209.647.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	13.856.738	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		301.002.520	209.647.343
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.255.022.063	17.392.654.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.585.090.134	8.743.377.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.416.727.870	8.523.211.265
- Nguyên giá	222		27.619.773.984	26.885.862.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.203.046.114)	(18.362.651.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	168.362.264	220.166.000
- Nguyên giá	228		569.841.218	569.841.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(401.478.954)	(349.675.218)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.669.931.929	8.649.277.115
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.669.931.929	8.649.277.115
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		23.281.284.916	24.693.864.326
C – Nợ phải trả	300		5.047.506.882	6.619.154.173
I. Nợ ngắn hạn	310		5.047.506.882	6.619.154.173

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	386.136.475	1.647.349.520
2. Người mua trả tiền trước	312	V.10	118.544.574	578.192.356
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	678.734.232	407.563.224
4. Phải trả người lao động	314		92.400.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	658.943.697	648.831.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.112.747.904	3.337.217.957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14		
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			

10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.233.778.034	18.074.710.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	18.233.778.034	18.074.710.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.400.000.000	14.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.365.557	2.528.799.505
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.299.412.477	1.145.910.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.126.662.678	1.145.910.648
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.749.799	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		23.281.284.916	24.693.864.326

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.434.789.699	26.938.594.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		31.434.789.699	26.938.594.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.437.024.559	21.717.630.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.997.765.140	5.220.963.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38.212.941	134.742.774
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	5.635.611.957	5.181.700.858
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		400.366.124	174.005.621
11. Thu nhập khác	31	VI.5	15.763.730	62.507.385
12. Chi phí khác	32	VI.6	87.113.047	53.929.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(71.349.317)	8.577.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		329.016.807	182.583.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		90.767.008	68.431.669
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		238.249.799	114.151.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	120	79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	120	79

Báo cáo thường niên năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		329.016.807	182.583.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.014.484.404	2.071.205.314
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(27.435.933)	(119.250.902)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.316.065.278	2.134.538.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		954.658.004	1.474.581.956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			4.423.042
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.820.353.488)	(3.387.468.556)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.856.738)	32.969.433
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			



Handwritten signature or mark in blue ink.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(358.776.828)	(952.600.754)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.13	(57.950.000)	(59.085.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.019.786.227	752.642.042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(856.197.273)	(1.538.765.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.435.933	183.089.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(828.761.340)	(1.355.676.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		441.244.800	147.081.600

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		441.244.800	147.081.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		632.269.687	(1.961.236.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.096.790.462	6.058.027.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.729.060.149	4.096.790.462

Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty



Nguyễn Anh Tuấn